

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	2
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 14) ngày 22 tháng 8 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
Bà Lương Thị Anh Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên
Ông Shinichiro Ota	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Ly	Thành viên
Bà Bùi Thu Hằng	Thành viên, từ nhiệm ngày 21/04/2018
Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên, bổ nhiệm ngày 21/04/2018

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc Kỹ Thuật
Ông Đào Ngọc Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

Người đại diện theo pháp luật Ông Trần Thanh Văn Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.519.808.905.745	1.055.593.862.897
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	191.697.263.406	36.864.427.848
Tiền	111		61.697.263.406	36.864.427.848
Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		542.763.905.655	247.577.649.116
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	542.763.905.655	247.577.649.116
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.382.464.614	95.822.330.739
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	222.571.374.004	61.723.371.084
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.252.312.895	12.894.378.514
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	29.524.862.302	23.012.024.362
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(2.007.245.918)	(1.884.045.371)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		41.161.331	76.602.150
Hàng tồn kho	140	8	473.303.413.271	627.654.921.453
Hàng tồn kho	141		499.489.301.540	653.840.809.722
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(26.185.888.269)	(26.185.888.269)
Tài sản ngắn hạn khác	150		24.661.858.799	47.674.533.741
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.636.579.595	2.457.660.977
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.025.279.204	45.216.872.764
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		552.744.227.952	725.058.300.927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.271.054.179	4.597.381.747
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.685.849.003	1.408.684.773
Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.261.415.893	1.180.575.001
Phải thu dài hạn khác	216		2.878.700.000	2.878.700.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	7	(1.554.910.717)	(870.578.027)
Tài sản cố định	220		385.142.890.526	417.466.257.571
Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	317.407.431.270	348.397.162.815
- Nguyên giá	222		911.282.741.608	902.365.743.867
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(593.875.310.338)	(553.968.581.052)
Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	67.735.459.256	69.069.094.756
- Nguyên giá	228		98.371.415.118	98.371.415.118
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.635.955.862)	(29.302.320.362)
Tài sản dở dang dài hạn	240		23.406.106.587	14.861.518.602
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	23.406.106.587	14.861.518.602
Đầu tư tài chính dài hạn	250		87.500.000.000	237.769.652.777
Đầu tư góp vốn công ty liên doanh, liên kết	252	11	32.500.000.000	32.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		55.000.000.000	205.269.652.777
Tài sản dài hạn khác	260		51.424.176.660	50.363.490.230
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.823.595.381	15.330.046.092
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	9.573.986.506	7.544.398.751
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	27.026.594.773	27.489.045.387
(270 = 100 + 200) TỔNG TÀI SẢN	270		2.072.553.133.697	1.780.652.163.824

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.503.804.073.302	1.110.393.556.499
Nợ ngắn hạn	310		1.502.431.926.673	1.108.659.504.946
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	96.641.594.557	97.047.143.565
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.471.949.471	59.604.054.222
Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	15	8.827.533.989	8.359.766.598
Phải trả người lao động	314		55.078.298.009	107.489.922.479
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	113.608.024.844	5.979.553.194
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	152.859.018.548	4.901.176.783
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.058.110.706.616	810.949.350.998
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	10.298.770.800	7.910.352.651
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.536.029.839	6.418.184.456
Nợ dài hạn	330		1.372.146.629	1.734.051.553
Phải trả người bán dài hạn	331		472.705.650	837.404.744
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		79.440.979	76.646.809
Phải trả dài hạn khác	337		820.000.000	820.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		568.749.060.395	670.258.607.325
Vốn chủ sở hữu	410	21,22	568.749.060.395	670.258.607.325
Vốn góp của chủ sở hữu	411		464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		464.717.070.000	464.717.070.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
Quỹ đầu tư phát triển	418		35.909.356.110	12.134.194.059
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.537.935.061	191.822.644.042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.355.514.350	125.722.546.834
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.182.420.711	66.100.097.208
(440=300+400) TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.072.553.133.697	1.780.652.163.824

[Signature]

Nguyễn Văn Diệp
Người lập

[Signature]

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng



[Signature]
Trần Thanh Văn
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CHO KỶ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/04/2018 đến 30/06/2018	01/04/2017 đến 30/06/2017	01/01/2018 đến 30/06/2018	01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND	VND	VND
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	911.825.979.136	761.241.856.695	1.729.575.489.823	1.540.990.073.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		113.728.699.812	66.145.336.902	202.327.497.354	154.136.638.509
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		798.097.279.324	695.096.519.793	1.527.247.992.469	1.386.853.435.199
4. Giá vốn hàng bán	11	27	683.813.119.064	599.989.097.426	1.330.698.190.743	1.217.026.326.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		114.284.160.260	95.107.422.367	196.549.801.726	169.827.108.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	12.490.310.551	15.167.815.598	23.051.243.411	25.987.614.534
7. Chi phí tài chính	22	29	13.104.423.244	11.871.301.556	22.266.662.756	18.192.931.899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.968.658.033	5.263.769.523	16.278.847.235	9.389.846.320
8. Chi phí bán hàng	25		62.078.287.345	43.761.577.498	98.598.170.893	78.211.387.312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.407.766.260	14.039.071.728	27.652.065.106	21.966.276.426
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		34.183.993.962	40.603.287.183	71.084.146.382	77.444.127.792
11. Thu nhập khác	31		546.561.592	23.911.316.188	814.716.987	24.796.572.008
12. Chi phí khác	32		14.091.824	15.304.932	566.245.483	889.042.742
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		532.469.768	23.896.011.256	248.471.504	23.907.529.266
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.716.463.730	64.499.298.439	71.332.617.886	101.351.657.058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	9.711.935.219	7.740.670.543	16.179.784.930	23.776.086.077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.742.068.434)	563.448.907	(2.029.587.755)	563.448.907
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.746.596.945	56.195.178.989	57.182.420.711	77.012.122.074
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	597	1.113	1.230	1.525
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Nguyễn Văn Diệp
Người lập

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

	Mã số	Thuyết minh	01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		71.332.617.886	101.351.657.058
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41.240.364.786	35.316.625.173
Các khoản dự phòng	03		2.388.418.149	(5.202.352.891)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.951.424.808	6.085.151.120
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.131.180.791)	(22.059.996.847)
Chi phí lãi vay	06		16.278.847.235	9.389.846.320
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.060.492.073	124.880.929.933
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(142.545.448.409)	(206.537.858.721)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		154.813.958.796	(71.095.414.460)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		222.519.068	28.075.625.807
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.672.467.907)	48.176.794
Tiền lãi vay đã trả	14		(14.267.545.327)	(8.923.102.323)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.203.790.351)	(33.453.591.516)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	16.000.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.144.546.713)	(4.855.433.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		60.263.171.230	(155.860.668.360)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.476.040.271)	(52.411.346.078)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	341.834.090
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(327.045.770.429)	(190.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		182.129.166.667	110.279.583.333
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.800.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.816.603.762	6.378.229.691
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(152.576.040.271)	(123.611.698.964)

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018**

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.382.917.258.965	1.569.951.719.395
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.135.755.903.347)	(1.311.598.651.283)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(23.235.853.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		247.161.355.618	235.117.214.612
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		154.848.486.577	(44.355.152.712)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.864.427.848	107.606.270.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.651.019)	39.258.711
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		191.697.263.406	63.290.376.184

Nguyễn Văn Diệp
Người lập
Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng
Trần Thanh Văn
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 09 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 14) ngày 22 tháng 08 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 1.150 nhân viên (31/12/2017: 1.144 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các cơ sở quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành - Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành - Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

Tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

(c) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của khoản đầu tư góp vốn. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng và các khoản bảo hiểm kèm theo, quảng cáo, khuyến mãi không điều kiện, chi phí bảo hành sản phẩm, và chi phí vận chuyển, v.v...

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2.24 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.06.2018	31.12.2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.283.361.242	1.022.893.655
Tiền gửi ngân hàng	60.413.802.164	35.841.534.193
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	-
	<u>191.697.163.406</u>	<u>36.864.427.848</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 6,80% đến 9,75% (2017: 6,80% đến 9,75%).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2018	31.12.2017
	VND	VND
Ông Chea Se	21.283.170.034	10.686.322.663
Công ty TNHH Honda Việt Nam	2.009.588.592	2.122.787.700
Công ty Faith Chemical Enterprises	10.009.226.572	9.306.494.466
Công ty TNHH MTV SX & LR Ô tô tải Chu Lai	7.052.102.350	8.868.059.322
Công ty TNHH MTV SX xe Bus THACO	1.725.104.920	32.594.320
Công ty TNHH MTV SX & LR Ô tô khách	58.892.900	4.434.155.990
Trường Hải		
Các khách hàng khác	180.433.288.636	26.272.956.623
	<u>222.571.374.004</u>	<u>61.723.371.084</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2018		31.12.2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi phải thu	24.314.577.029	-	19.114.893.243	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.071.376.642	-	3.863.745.527	-
Phải thu khác	138.908.631	-	33.385.592	-
	<u>29.524.862.302</u>	<u>-</u>	<u>23.012.024.362</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá gốc VND	30.06.2018		Thời gian quá hạn Ngày
		Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114.952.000	-	114.952.000	Trên 3 năm
CTY TNHH SX TM DV Hải Phương	105.677.800	-	105.677.800	Trên 3 năm
Công ty TNHH Faith Chemicals	8.509.729.298	5.465.404.158	3.044.325.140	6 tháng đến 1 năm
Công Ty TNHH Hóa Chất Ngọc Việt	591.134.775	413.794.343	177.340.433	6 tháng đến 1 năm
Khác	155.047.061	35.185.799	119.861.262	6 tháng đến trên 3 năm
	<u>9.476.540.934</u>	<u>5.914.384.299</u>	<u>3.562.156.635</u>	

	Giá gốc VND	31.12.2017		Thời gian quá hạn Ngày
		Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114.952.000	-	114.952.000	Trên 3 năm
CTY TNHH SX TM DV Hải Phương	114.677.800	-	114.677.800	Trên 3 năm
Công ty TNHH Faith Chemicals	3.253.796.921	2.277.657.845	976.139.076	6 tháng đến 1 năm
Khác	4.156.838.176	2.653.945.680	1.548.854.522	6 tháng đến trên 3 năm
	<u>7.640.264.897</u>	<u>4.931.603.525</u>	<u>2.754.623.398</u>	

Ban Giám đốc Công ty tin rằng dự phòng phải thu khó đòi là phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

8 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	192.858.344.924	-	258.925.210.107	-
Thành phẩm	119.900.659.686	(3.316.141.305)	165.162.124.324	(3.316.141.305)
Chi phí SXKD dở dang	148.213.008.666		151.977.451.187	
Hàng đang đi trên đường	31.772.681.036	-	69.675.736.708	-
Công cụ, dụng cụ	6.571.277.989	-	7.774.499.085	-
Hàng hóa	173.329.239	-	325.788.311	-
	<u>499.489.301.540</u>	<u>(3.316.141.305)</u>	<u>653.840.809.722</u>	<u>(3.316.141.305)</u>
Công cụ và dụng cụ dài hạn	<u>27.026.594.773</u>	<u>(22.869.746.964)</u>	<u>27.489.045.387</u>	<u>(22.869.746.964)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	26.185.888.269	30.452.541.582
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.266.653.313)
Số dư cuối kỳ	<u>26.185.888.269</u>	<u>26.185.888.269</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm giá trị giảm giá của thành phẩm, bán thành phẩm và chậm luân chuyển của công cụ dụng cụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>						
Tại 31/12/2017	<u>163.261.373.988</u>	<u>694.263.895.715</u>	<u>31.284.545.719</u>	<u>11.435.136.145</u>	<u>2.120.792.300</u>	<u>902.365.743.867</u>
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
XDCB mới hoàn thành	-	8.931.452.286	-	-	-	8.931.452.286
Chuyển qua Chi phí trả trước	-	-	-	(14.454.545)	-	(14.454.545)
Chuyển khác	(671.800.000)	870.150.000	-	(198.350.000)	-	-
Tại 30/06/2018	<u>162.589.573.988</u>	<u>704.065.498.001</u>	<u>31.284.545.719</u>	<u>11.222.331.600</u>	<u>2.120.792.300</u>	<u>911.282.741.608</u>
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Tại 31/12/2017	<u>78.838.029.522</u>	<u>446.894.254.338</u>	<u>18.004.616.553</u>	<u>8.741.688.221</u>	<u>1.489.992.418</u>	<u>553.968.581.052</u>
Khấu hao trong kỳ	5.780.483.528	32.358.514.016	1.408.573.704	238.651.421	134.961.162	39.921.183.831
Giảm do chuyển qua Chi phí trả trước	-	-	-	(14.454.545)	-	(14.454.545)
Chuyển khác	(671.800.000)	732.418.872	-	(60.618.872)	-	-
Tại 30/06/2018	<u>83.946.713.050</u>	<u>479.985.187.226</u>	<u>19.413.190.257</u>	<u>8.905.266.225</u>	<u>1.624.953.580</u>	<u>593.875.310.338</u>
<u>Giá trị còn lại</u>						
Vào ngày 31/12/2017	<u>84.423.344.466</u>	<u>247.369.641.377</u>	<u>13.279.929.166</u>	<u>2.693.447.924</u>	<u>630.799.882</u>	<u>348.397.162.815</u>
Vào ngày 30/06/2018	<u>78.642.860.938</u>	<u>224.080.310.775</u>	<u>11.871.355.462</u>	<u>2.317.065.375</u>	<u>495.838.720</u>	<u>317.407.431.270</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 225,248 triệu đồng (31/12/2017: 212,097 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Khác</i>	<i>Cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>				
Tại 31/12/2017	88.097.388.458	5.055.248.004	5.218.778.656	98.371.415.118
XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-
Tại 30/06/2018	<u>88.097.388.458</u>	<u>5.055.248.004</u>	<u>5.218.778.656</u>	<u>98.371.415.118</u>
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>				
Tại 31/12/2017	19.904.601.146	5.055.248.004	4.342.471.212	29.302.320.362
Khấu hao trong kỳ	953.435.945	-	380.199.555	1.333.635.500
Tại 30/06/2018	<u>20.858.037.091</u>	<u>5.055.248.004</u>	<u>4.722.670.767</u>	<u>30.635.955.862</u>
<u>Giá trị còn lại</u>				
Vào ngày 31/12/2017	68.192.787.312	-	876.307.444	69.069.094.756
Vào ngày 30/06/2018	<u>67.239.351.367</u>	<u>-</u>	<u>496.107.889</u>	<u>67.735.459.256</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 6.526 triệu đồng (31/12/2017: 5.055 triệu đồng)

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	14.861.518.602	44.698.941.601
Mua trong kỳ	17.476.040.271	149.551.189.125
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(8.931.452.286)	(138.584.925.722)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(40.803.686.402)
Số dư cuối kỳ	<u>23.406.106.587</u>	<u>14.861.518.602</u>

Các công trình xây dựng dở dang cơ bản lớn như sau:

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Máy móc thiết bị	15.799.691.440	10.550.387.823
Khác	7.606.415.147	4.311.130.779
	<u>23.406.106.587</u>	<u>14.861.518.602</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết đầu tư góp vốn vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Đơn vị	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313711629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 3 năm 2016 và lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 9 tháng 12 năm 2016	26%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên do công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Công cụ, dụng cụ	5.691.315.051	6.411.485.392
Khác	9.132.280.330	8.918.560.700
	<u>14.823.595.381</u>	<u>15.330.046.092</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	15.330.046.092	4.624.068.872
Tăng trong kỳ	3.848.793.050	15.456.010.817
Phân bổ trong kỳ	(4.355.243.761)	(4.750.033.597)
Số dư cuối kỳ	<u>14.823.595.381</u>	<u>15.330.046.092</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	7.544.398.751	7.564.773.499
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.029.587.755	(20.374.748)
Số dư cuối kỳ	<u>9.573.986.506</u>	<u>7.544.398.751</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí phải trả	1.574.610.586	715.958.162
Dự phòng bảo hành	2.059.754.160	1.582.070.530
Dự phòng phải thu khó đòi	702.444.106	9.192.405
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, công cụ dụng cụ	5.237.177.654	5.237.177.654
	<u>9.573.986.506</u>	<u>7.544.398.751</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm 2018 và 2017 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2018		31.12.2017	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
		VND		VND
Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	26.037.016.376	26.037.016.376	10.537.261.847	1.053.7261.847
Thai United Plastic Industry Ltd.	1.311.092.066	1.311.092.066	4.162.156.291	4.162.156.291
Thai United Industry Company Ltd.	14.936.957.277	14.936.957.277	9.518.231.787	9.518.231.787
CN tại TPHCM - Công Ty CP Nhựa Tân Phú	13.814.399.169	13.814.399.169	6.405.846.022	6.405.846.022
CT CP THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX	707.124.000	707.124.000	14.142.480.000	14.142.480.000
SORFIN YOSHIMURA TOKYO, LTD.	2.812.178.596	2.812.178.596	3.547.866.500	3.547.866.500
Khác	34.268.515.843	34.268.515.843	46.437.143.888	46.437.143.888
Bên liên quan (Thuyết minh số 34(b))	2.754.311.230	2.754.311.230	2.296.157.230	2.296.157.230
	<u>96.641.594.557</u>	<u>96.641.594.557</u>	<u>97.047.143.565</u>	<u>97.047.143.565</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.12.2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30.06.2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	9.492.540.356	16.179.784.930	16.203.790.351	9.468.534.935
Thuế thu nhập cá nhân	435.279.587	1.264.060.510	1.685.756.899	13.583.198
Thuế GTGT	-	61.169.314.937	61.169.314.937	-
Tiền thuế đất và thuế khác	(1.568.053.345)	172.1018.994	807.549.793	(654.584.144)
	<u>8.359.766.598</u>	<u>80.334.179.371</u>	<u>79.866.411.980</u>	<u>8.827.533.989</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí chiết khấu, bán hàng	92.435.006.742	2.470.540.763
Chi phí bảo hiểm, nghỉ mát, BHLĐ	13.315.616.194	-
Chi phí vận chuyển	3.202.100.000	2.298.811.403
Chi phí lãi vay	2.011.301.908	503.435.758
Chi phí phải trả khác	2.644.000.000	706.765.270
	<u>113.608.024.844</u>	<u>5.979.553.194</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.649.725.071	1.775.923.177
Cổ tức	139.415.121.000	-
Phải trả khác	10.794.172.477	3.125.253.606
	<u>152.859.018.548</u>	<u>4.901.176.783</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.12.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.06.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	778.449.350.998	1.407.131.304.965	(1.159.969.949.347)	1.025.610.706.616
Vay khác	32.500.000.000			32.500.000.000
	<u>810.949.350.998</u>	<u>1.407.131.304.965</u>	<u>(1.159.969.949.347))</u>	<u>1.058.110.706.616</u>

(*) Đây là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng. Chi tiết cụ thể như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	4,35% - 4,65%	175.811.198.390	25.495.052.209
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,0% - 5,3%	94.362.498.564	51.253.775.574
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,6%	150.824.038.098	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	5.2% - 7,0 %	104.156.657.377	230.108.125.202
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	2,3% – 2,7 %	250.747.666.734	332.816.006.486
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	2,55% - 2,88 %	45.174.338.440	59.273.487.045
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	VND		-	22.417.115.593
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN 1 - TP HCM	VND		-	34.350.788.889
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	USD	3,5%	68.970.000.000	22.735.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	4,8%	66.404.536.290	
Ngân hàng Standard Chartered VN	VND	4,36%	26.307.743.723	
Người Lao động Công ty CP Pin Ắc Quy Miền Nam	VND	7,0%	42.852.029.000	
			<u>1.025.610.706.616</u>	<u>778.449.350.998</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Dự phòng chi phí bảo hành	10.298.770.800	7.910.352.651
	<u>10.298.770.800</u>	<u>7.910.352.651</u>

Biến động của khoản dự phòng bảo hành như sau:

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	7.910.352.651	7.837.855.717
Dự phòng lập trong kỳ	2.388.418.149	18.922.643.505
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng	-	(18.850.146.571)
	<u>10.298.770.800</u>	<u>7.910.352.651</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	6.418.184.456	18.580.626.583
Trích lập/hoàn nhập trong năm	19.276.846.641	(5.310.724.631)
Sử dụng quỹ	(21.159.001.258)	(6.851.717.496)
	<u>4.536.029.839</u>	<u>6.418.184.456</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	464.717.070.000	1.584.699.224	-	18.772.599.847	183.480.976.917	668.555.345.988
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	135.807.657.708	135.807.657.708
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(6.638.405.788)	6.638.405.788	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	5.310.724.631	5.310.724.631
Cổ tức bằng tiền mặt (*)	-	-	-	-	(139.415.121.002)	(139.415.121.002)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	464.717.070.000	1.584.699.224	-	12.134.194.059	191.822.644.042	670.258.607.325
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	57.182.420.711	57.182.420.711
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23.775.162.051	(23.775.162.051)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(19.276.846.641)	(19.276.846.641)
Cổ tức bằng tiền mặt (**)	-	-	-	-	(139.415.121.000)	(139.415.121.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	464.717.070.000	1.584.699.224	-	35.909.356.110	66.537.935.061	568.749.060.395

(*) Năm 2017: Chi cổ tức 30% bao gồm chi cổ tức đợt 2 năm 2016 là 5%; đợt 3 năm 2016 là 10%; đợt 1 năm 2017 là 8%; đợt 2 năm 2017 là 7%.

(**) 6th-năm 2018: trả cổ tức đợt 3 năm 2017 là 30%.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**22 VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	46.471.707	-	46.471.707	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.471.707	-	46.471.707	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	-	46.471.707	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn của nhà nước	23.898.273	51,43	23.898.273	51,43
Phần vốn của các đối tượng khác	22.573.434	48,57	22.573.434	48,57
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	100,00	46.471.707	100,00

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	46.471.707	464.717.070.000	464.717.070.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	46.471.707	464.717.070.000	464.717.070.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	46.471.707	464.717.070.000	464.717.070.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**23 CỐ TỨC**

	30.06.2018	31.12.2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Cố tức phải trả trong kỳ	139.415.121.000	139.415.121.000
Cố tức chi trả bằng tiền	-	(139.415.121.000)
Số dư cuối kỳ	139.415.121.000	-

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2018	30.06.2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	57.182.420.711	77.012.122.074
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(6.160.969.766)
	57.182.420.711	70.851.152.308
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	46.471.707	46.471.707
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.230	1.525

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 769.469.091 đồng và 1.260.972.727 đồng tương ứng với kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 34(a)).

(b) Ngoại tệ các loại

	30.06.2018		31.12.2017	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	121.864,63	2.793.137.319	75.221,81	1.704.902.324
EUR	308,53	8.212.143	313,99	8.478.672
		<u>2.801.349.462</u>		<u>1.713.380.996</u>

26 DOANH THU BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu pin và ắc quy	<u>1.729.575.489.823</u>	<u>1.540.990.073.708</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	202.307.836.564	153.927.985.709
Hàng bán bị trả lại	<u>19.660.790</u>	<u>208.652.800</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần pin và ắc quy	<u>1.527.247.992.469</u>	<u>1.386.853.435.199</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.330.698.190.743	1.229.194.062.167
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.167.735.863)
	<u>1.330.698.190.743</u>	<u>1.217.026.326.304</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.614.441.931	19.918.162.757
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	436.756.480	4.269.451.777
Chiết khấu thanh toán	45.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.800.000.000
	<u>23.051.243.411</u>	<u>25.987.614.534</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND
Chi phí lãi vay	16.278.847.235	9.389.846.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.036.390.713	2.717.934.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.951.424.808	6.085.151.120
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	-
	<u>22.266.662.756</u>	<u>18.192.931.899</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.087.612.023.173	968.249.459.732
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	131.339.883.765	141.295.500.422
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.254.819.331	35.316.625.173
Các chi phí khác bằng tiền	164.937.071.462	109.357.379.250
	1.425.143.797.731	1.254.218.964.577

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Doanh thu dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Xuất Khẩu		Tổng	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND
Doanh thu thuần	1.246.424.147.532	1.138.186.023.075	280.823.844.937	248.667.412.124	1.527.247.992.469	1.386.853.435.199

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau.

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	71.332.617.886	101.351.657.058
Thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	14.266.523.577	20.270.331.411
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	161.181.011	213.170.463
Quyết toán thuế TNDN năm trước	(277.507.413)	3.856.033.110
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	14.150.197.175	24.339.534.984
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành (*)	16.179.784.930	23.776.086.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 13)	2.029.587.755	563.448.907
	14.150.197.175	24.339.534.984

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

i) Mua hàng hóa

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2018 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	10.502.020.320	18.363.671.370
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	185.874.150	368.304.200
	10.687.894.470	18.731.975.570

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**ii) Hoạt động tài chính:**

Cổ tức trả cho Tập đoàn hóa chất Việt Nam:

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Phát sinh trong kỳ	71.694.819.000	71.694.819.000
Đã trả trong kỳ	-	71.694.819.000
Số dư cuối kỳ	71.694.819.000	-

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.749.526.230	2.272.596.330
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	4.785.000	23.560.900
	2.754.311.230	2.296.157.230

34 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Trong vòng 01 năm	613.469.091	1.260.972.727
Trong vòng 02 đến 05 năm	156.000.000	-
	769.469.091	1.260.972.727

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.06.2018 VND	31.12.2017 VND
Máy móc và thiết bị	55.999.817.117	27.673.496.999
Nhà cửa và vật kiến trúc	5.204.421.346	2.136.697.651
Hệ thống điện	3.473.658.490	957.947.904
	<u>64.677.896.953</u>	<u>30.768.142.554</u>

35 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 đạt 27.746.596.945 đồng bằng 49,4% lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu do giá vật tư tăng cao so với cùng kỳ, quý 2 năm 2017 có khoản thu nhập bất thường 25 tỷ đồng, chi phí bán hàng và chiết khấu tăng so cùng kỳ.

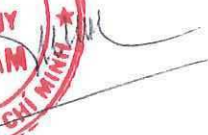
Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 18 tháng 07 năm 2018.



Nguyễn Văn Diệp
Người lập



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

